



(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

NĂM 2018



Hải Phòng, tháng 03 năm 2019



I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0201579242
- Vốn điều lệ: 632.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 632.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.8830333
- Số fax: 0225.8830668
- Website: www.vipgreenport.com.vn
- Mã cổ phiếu: VGR

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VIP GREEN PORT) là công ty cổ phần thành lập mới với mức Vốn điều lệ là 450 tỷ đồng.

Ngày 22/10/2014 diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty với sự tham gia của 03 cổ đông sáng lập như sau:

1. Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp)
2. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.
3. Ông Nguyễn Đình Thanh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/10/2014 với mã số doanh nghiệp: 0201579242.

Ngay sau khi thành lập, Công ty đã triển khai dự án đầu tư xây dựng cảng container nước sâu chuyên dùng cùng các trang thiết bị trên bến hiện đại tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Hải Phòng, có thể tiếp đón các tàu chở hàng container cỡ lớn. Ngày 27/11/2015 Công ty tổ chức đón chuyến tàu đầu tiên, chính thức đưa cảng VIP GREEN PORT vào khai thác.

Ngày 08/01/2016, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 2 để tăng vốn Điều lệ từ 450 tỷ đồng lên 575 tỷ đồng do Công ty bán 12.500.000 cổ phần (tương ứng với 125 tỷ đồng) cho cổ đông chiến lược - Hãng tàu Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Ngày 15/11/2017, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty được thay đổi lần 3 để tăng vốn Điều lệ từ 575 tỷ đồng lên 632,5 tỷ đồng do Công ty tiến hành phát hành thêm 10% cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

- Các sự kiện khác:

Cơ cấu vốn góp tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP tại thời điểm hiện tại như sau:

- + Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship Corp): góp 74,35 % vốn điều lệ bằng 47.025.000 cổ phần (tương ứng với 470 tỷ 250 triệu đồng).
- + Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.: góp 21,74% vốn điều lệ bằng 13.750.000 cổ phần (tương ứng 137 tỷ 500 triệu đồng).



+ Các cổ đông cá nhân khác góp 3.91% vốn điều lệ bằng 2.475.000 cổ phần (tương ứng với 24 tỷ 750 triệu đồng).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh:

- + Bốc xếp hàng hoá.
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.
- + Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
- + Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
- + Đại lý, môi giới, đấu giá.
- + Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị.

– Địa bàn kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh trên địa bàn Hải Phòng.

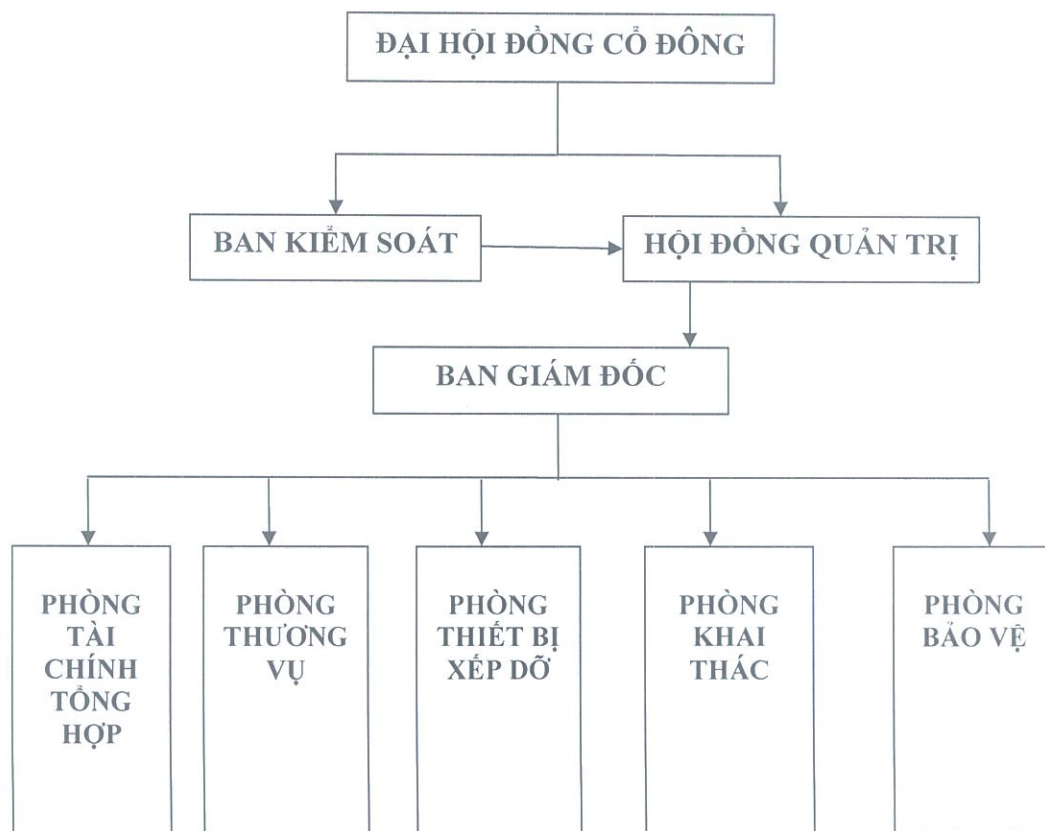
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc và Các phòng ban chức năng.

– Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014, các Luật khác và Điều lệ Công Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.



❖ Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ của Hội đồng là 05 năm. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

❖ Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm.



❖ Ban lãnh đạo

Ban điều hành của Công ty gồm có Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, Điều lệ Công ty. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

❖ Các phòng, ban chức năng

Các phòng Thiết bị xếp dỡ, Phòng Khai thác, Phòng Bảo vệ, Phòng Thương Vụ, Phòng Tài chính Tổng hợp được tổ chức chuyên môn hóa từng mảng công việc và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đứng đầu các đơn vị là các trưởng phòng có nhiệm vụ triển khai, tổ chức hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị dưới sự chỉ đạo của Ban giám đốc.

4. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu đa dạng, khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, trở thành một cảng biển lớn uy tín, tin cậy trên thị trường trong nước và quốc tế.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là đẩy mạnh và kiên định với công tác thị trường, giữ được khách hàng cũ, phát triển thêm nhiều khách hàng mới. Ngày càng nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ cảng, đưa Công ty phát triển lên tầm cao mới.

– Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2018 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn; tuy nhiên Công ty đã duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Tổng doanh thu thuần đạt 757,329 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 148,248 tỷ đồng.

– Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch			So sánh cùng kỳ	
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2017	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	757,329	580	130,57%	539,295	140,43%
Lợi nhuận trước thuế	148,248	120	123,54%	96,102	154,26%

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch HĐQT	24,35% Vốn điều lệ
Ông Chang Cheng-Yung	Ủy viên HĐQT	21,74% Vốn điều lệ
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	16,67% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên HĐQT	16,67% Vốn điều lệ
Ông Cáp Trọng Cường	Ủy viên HĐQT kiêm giám đốc	16,68% Vốn điều lệ
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Phó giám đốc	0% Vốn điều lệ
Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	0.0023% Vốn điều lệ

Tóm tắt lý lịch:

Ông Nguyễn Văn Tiến – Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 19/03/1969

Nơi sinh: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Số CMND: 030969378

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số 16/94 Trần Phú, phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (0225) 8830333

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Chủ tịch Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.



Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông Chang Cheng-Yung – Ủy viên HĐQT

Ngày sinh: 05/05/1962

Nơi sinh: Đài Loan

Số Hộ chiếu: 301646113

Dân tộc: Đài Loan

Quốc tịch: Đài Loan

Quê quán: Chang-Hua, Đài Loan

Địa chỉ thường trú: 9F, Số 2, ngõ 9, đường 210, Quận. 2, Yanping, Đài Loan, Trung Quốc

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty Evergreen Marine Corporation (Đài Loan)

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Trần Xuân Bạo – Ủy viên HĐQT

Ngày sinh: 25/10/1963

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030556364

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Cỗ Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Địa chỉ thường trú: Số nhà 15 An Đà, Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: (031) 3 836705

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Ủy viên Hội đồng quản trị CTCP Container Việt nam (VICONSHIP); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Container Miền Trung; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Nguyễn Việt Trung – Ủy viên HĐQT

Ngày sinh: 20/03/1976

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CMND: 030980816



Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
Quê quán: Mộc Xá – Thanh Oai – Hà Tây (nay là Hà Nội)
Địa chỉ thường trú: Số 42A/101 Phạm Tử Nghi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kinh tế Vận tải biển, cử nhân tiếng Anh
Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VICONSHIP); Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.
Các khoản nợ đối với Công ty: không.
Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Cáp Trọng Cường – Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc

Ngày sinh: 24/04/1978
Nơi sinh: Hải Phòng
Số CMND: 030991428
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
Quê quán: Thổ Hà, Việt Yên, Bắc Giang
Địa chỉ thường trú: 168 Vũ Chí Thắng, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
Chức vụ hiện tại: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.
Các khoản nợ đối với Công ty: không.
Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi- Phó giám đốc

Ngày sinh: 03/05/1977
Nơi sinh: Hải Phòng
Số CCCD: 031077000747
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam
Quê quán: Kiều Hạ, Quốc Tuấn, An Dương, Hải Phòng
Địa chỉ thường trú: Số 21 Đặng La Ma, Kênh Dương, Lê Chân, TP. Hải Phòng
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư
Chức vụ hiện tại: Phó giám đốc



Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
Các khoản nợ đối với Công ty: không.
Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Bà Đoàn Thị Thanh Thủy- Kế toán trưởng

Ngày sinh: 05/09/1964

Nơi sinh: Hải Phòng

Số CCCD: 030638137

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định

Địa chỉ thường trú: Số 87-89 Lâm Tường, Hồ Nam, Lê Chân, TP. Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế biển

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

- Những thay đổi trong ban điều hành: Thông qua nghị quyết số 01 và 02/2018, Hội đồng quản trị công ty đã miễn nhiệm chức danh phó giám đốc của ông Đào Mạnh Đăng, bổ nhiệm chức danh phó giám đốc đối với ông Nguyễn Kim Dương Khôi.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động bình quân trong năm của công ty là: 158 người.

Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn:

- Đầu tư 01 Mobile Harbour Crane 104 tấn phục vụ công tác khai thác container và hàng quá khổ quá tải; 01 giàn dọi phòng cho Gentry Crane và 01 máy phát điện phục vụ khai thác.

- Nạo vét, duy tu vùng nước trước bến và vũng quay tàu theo đúng thiết kế, đảm bảo tiếp nhận tàu an toàn.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.329.118.216.498	1.240.297.615.260	-6,68%
Doanh thu thuần	539.295.479.975	757.329.066.444	40,43%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96.102.071.291	148.247.651.427	54,261%
Lợi nhuận khác	0	1.000.000	
Lợi nhuận trước thuế	96.102.071.291	148.248.651.427	54,262%
Lợi nhuận sau thuế	96.102.071.291	148.248.651.427	54,262%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	0,717 lần	1,404 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,684 lần	1,297 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	43,88%	28,31%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	78,18%	39,49%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	40,58%	61,06%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	17,82%	19,57%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	12,88%	16,67%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	7,23%	11,95%	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17,82%	19,57%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu: 63.250.000 cổ phiếu
 Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
 Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 63.250.000 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 63.250.000 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
- b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
1	Tổ chức	96,09	60.775.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	21.74	13.750.000
	Tổ chức Việt nam	74.35	47.025.000
	Cá nhân	3.91	2.475.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Cá nhân nước ngoài	0	0
	Cá nhân Việt nam	3.91	2.475.000
2	Trong nước	78.26	49.500.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	74.35	47.025.000
	Cá nhân trong nước	3.91	2.475.000
	Nước ngoài	21.74	13.750.000
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	21.74	13.750.000
	Cá nhân nước ngoài	0	0

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:
 Không có
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:
 Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu.
- e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là 0 tỷ đồng.

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp tương đương: 31 tỷ đồng

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

6.3. *Tiêu thụ nước:* (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng : Nguồn nước máy thành phố cung cấp với lượng tiêu thụ 450m³/tháng :

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động*

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 158 người. Thu nhập bình quân: 15,5 triệu đồng / người-tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 3 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...

- c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2018 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

- + An toàn lao động: 158 người
- + Phòng cháy chữa cháy: 158 người
- + Đào tạo nghề 2: 16 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.6. *Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương*

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Kinh tế toàn cầu năm 2018 đã có biến chuyển tốt hơn so với năm 2017, tuy nhiên vẫn còn diễn biến phức tạp. Giá các dịch vụ cảng biển, kho, bãi, vận tải bộ giảm do sức ép cạnh tranh giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề và mất cân đối cung cầu. Sự can thiệp của Nhà nước trong vấn đề đặt ra các quy chuẩn về bình ổn giá phần nào giảm sự cạnh tranh trực tiếp về giá cả, tuy nhiên lại đặt ra nhiều vấn đề trong môi giới thị trường.

Trước những biến động như vậy nhưng do sự chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của HĐQT, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty vẫn giữ vững được mức tăng trưởng ổn định.

Tổng doanh thu thuần đạt 757,329 tỷ đồng, tăng 40,43% so với thực hiện năm 2017.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 148,248 tỷ đồng, tăng 54,26% so với thực hiện năm 2017.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt được sự tăng trưởng và phát triển cao hơn nữa so với năm 2017.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 1.329,118 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 147,701 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.181,417 tỷ đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 1.240,298 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 168,306 tỷ đồng và tài sản dài hạn là 1.071,991 tỷ đồng.

Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 583,165 tỷ đồng, cuối kỳ là: 351,096 tỷ đồng. Nợ phải trả biến động như trên chủ yếu do giải ngân từ khoản vay ngân hàng Vietcombank Hải Phòng để xây dựng và đầu tư cho Công ty.

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.



Các quy trình quản lý, kinh doanh sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty”

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2019 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề 2.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất.

Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty,

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2018 tiếp nối là một năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn.

Việc đầu tư xây dựng và cải tiến mô hình sản xuất của Cảng VIP GREEN PORT được thực hiện theo đúng tiến độ. Với nỗ lực của Ban Giám đốc cùng các cấp quản lý đã giữ vững được uy tín với khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh cho Công ty trong các năm tiếp theo. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của công ty. Các công nghệ mới và hiện đại được ứng dụng vào quá trình khai thác và thủ tục hành chính, mang lại sự tiện lợi cho khách hàng.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo các đơn vị với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến. Quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài ngày càng mở rộng.

Người lao động được đảm bảo việc làm và có thu nhập cao. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, và phúc lợi xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai, từng bước đưa Công ty trở thành Công ty kinh doanh cảng biển mang tầm cỡ quốc tế.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị



a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
1	Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	24,35 %	Thành viên độc lập	1
2	Ông Chang Cheng-Yung	Ủy viên	21,74%	Thành viên độc lập	1
3	Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên	16,67%	Thành viên độc lập	3
4	Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	16,67%	Thành viên độc lập	2
5	Ông Cáp Trọng Cường	Ủy viên	16,68%	Thành viên điều hành	1

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Trương Thị Hà Thu là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch cho thời gian tới. HĐQT Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 05 năm từ 2017 – 2021. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trong năm 2018, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả

Năm 2017 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:

Stt	Số, ngày văn bản	Nội dung
1	01/2018/NQ-HĐQT ngày 24/04/2018	1. Thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG: Một số chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán:



	<p>- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 539.295.479.975 đồng - Lợi nhuận kế toán trước thuế: 96.102.071.291 đồng.</p> <p>2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018: - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 580.000.000.000 đồng. - Lợi nhuận kế toán trước thuế: 120.000.000.000 đồng.</p> <p>3. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng lợi nhuận năm 2017: 96.102.071.291 đồng - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 5.000.000.000 đồng - Số còn lại đưa vào quỹ đầu tư phát triển: 91.102.071.291 đồng <p>4. Mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018: Mức thù lao HĐQT, BKS Công ty năm 2018 như sau: -Mức thù lao của Chủ tịch HĐQT: 3 triệu đồng/tháng -Mức thù lao của các Ủy viên HĐQT, BKS và Thư ký Công ty: 2 triệu đồng/ tháng/ người.</p> <p>5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2018: Đề chủ động cho việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty, đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT lựa chọn Công ty kiểm toán trong số các Công ty đủ điều kiện theo quy định của UBCKNN được kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.</p> <p>6. Thông qua báo cáo của HĐQT; báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của năm 2017 và kế hoạch cho năm 2018, báo cáo của Ban kiểm soát tại tài liệu họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của công ty cổ phần Cảng xanh VIP.</p> <p>7. Chi trả cổ tức năm 2018: . HĐQT thống nhất tập trung toàn bộ lợi nhuận của Công ty để trả nợ, nhằm giảm áp lực về lãi suất cho những năm sau.</p> <p>8. Thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ của cổ đông chiến lược EMC: Công ty thông qua việc Công ty Evergreen Marine Corp.Ltd (EMC) là Cổ đông chiến lược của Công ty được nhận chuyển nhượng cổ phần của CTCP Container Việt Nam tại VIP Greenport dẫn đến sở hữu trên 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà không phải thực hiện chào mua công khai với phương thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Cổ đông nhận chuyển nhượng <ul style="list-style-type: none"> - Tên cổ đông nhận chuyển nhượng: Công ty Evergreen Marine Corp. Ltd (EMC).
--	---



		<ul style="list-style-type: none"> - Số ĐKKD: 11337775 do Vụ Thương Mại, Bộ Kinh tế, Đài Loan cấp ngày 19/8/2015 - Địa chỉ: 1-4F, Số 166, Sec. 2, Minsheng, Zhongshan, Đài Loan, Trung Quốc - Số lượng cổ phần tại VGR mà EMC sở hữu trước khi chuyển nhượng: 13,750,000 cổ phần tương đương với 21.74% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành; - Tổng số cổ phần dự kiến mua: 3,162,500 cổ phần tương đương 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành; - Số lượng cổ phần EMC dự kiến sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng: 16,912,500 cổ phần tương đương 26.74% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành; b. Cổ đông chuyển nhượng <ul style="list-style-type: none"> - Tên cổ đông chuyển nhượng: Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC) - Số ĐKKD: 0200453688 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/4/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 17/01/2018 - Địa chỉ: 11 Võ Thị Sáu, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam - Số lượng cổ phần tại VGR mà VSC sở hữu trước khi chuyển nhượng: 47,025,000 cổ phần tương đương với 74.35% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành; - Loại cổ phần: Tự do chuyển nhượng - Tổng số cổ phần dự kiến bán: 3,162,500 cổ phần tương đương 5% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành; - Số lượng cổ phần VSC dự kiến sở hữu sau khi chuyển nhượng: 43,862,500 cổ phần tương đương 69,35% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành. c. Phương thức thực hiện: <p>Giao dịch thỏa thuận theo quy định giao dịch trên thị trường Upcom của HNX (không phải thực hiện chào mua công khai).</p> d. Thời gian thực hiện dự kiến: Trong năm 2018 sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua
2	02/2018/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2018	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP đối với ông Đào Mạnh Đăng sinh ngày 31/3/1977, số CMND 030962752 cấp ngày 22/02/2009 tại CA Hải Phòng. 2. Ông Đào Mạnh Đăng có trách nhiệm bàn giao lại công việc, tài liệu, hồ sơ, tài sản có liên quan đến chức vụ đã đảm nhận cho Ban điều hành Công ty



3	03/2018/NQ-HĐQT ngày 08/06/2018	<p>1. Bổ nhiệm ông Nguyễn Dương Kim Khôi với chức danh Phó giám đốc Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông: Nguyễn Dương Kim Khôi - Ngày sinh: 03/5/1977 - Địa chỉ: Số 21 Đặng La Ma, Kênh Dương, Lê Chân, TP. Hải Phòng - Chức vụ: Phó giám đốc - Thẻ căn cước: 031077000747 cấp ngày 06/02/2015 bởi Cục Cảnh sát <p>2. Chế độ lương thưởng của ông Nguyễn Dương Kim Khôi theo quy chế của Công ty</p> <p>3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Thành viên HĐQT, Ban Điều hành, các đơn vị và các nhân liên quan có trách nhiệm thi hành.</p>
4	04/2018/NQ-HĐQT ngày 02/07/2018	<p>Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH KPMG là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP.</p>
5	05/2018/NQ-HĐQT ngày 15/08/2018	<p>1. Thông qua kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018:</p> <ul style="list-style-type: none"> Doanh thu: 356.990 tỷ đồng Lợi nhuận: 76,58 tỷ đồng <p>2. Dự kiến kế hoạch 6 tháng cuối năm 2018 và cả năm 2018 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dự kiến doanh thu lợi nhuận dự kiến 06 tháng cuối năm 2018: <ul style="list-style-type: none"> Doanh thu: 343,1 tỷ đồng Lợi nhuận: 53.42 tỷ đồng + Dự kiến doanh thu lợi nhuận năm 2018: <ul style="list-style-type: none"> Doanh thu: 700 tỷ đồng Lợi nhuận: 130 tỷ đồng <p>3. Thông qua kết quả trả nợ và lãi vay ngân hàng 6 tháng đầu năm 2018</p> <ul style="list-style-type: none"> - VGP đã trả 89 tỷ nợ gốc và 21,21 tỷ lãi vay. - Thông qua tập trung toàn bộ lợi nhuận có được trả vào nợ gốc cho ngân hàng nhằm giảm áp lực lãi vay.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.



Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

- e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Các thành viên HĐQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

- a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	0%
Ông Trương Lý Thế Anh	Ủy viên	0%
Ông Wu, Kuang-Hui	Ủy viên	0%

- b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và cổ đông theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Thường xuyên có sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Công ty chỉ chi tiền thưởng, thù lao theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2018, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: 3 triệu/tháng

- Các ủy viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký công ty: 2 triệu/tháng.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2017.

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:



Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.



Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00072-19-2-FS

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168,306,296,161	147,700,847,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,417,757,972	11,299,620,873
1. Tiền	111		1,417,757,972	11,299,620,873
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,300,000,000	48,053,375,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	48,053,375,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,333,403,123	44,946,356,441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69,070,403,361	43,191,121,373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,607,296,690	551,795,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,655,703,072	1,203,440,068
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,880,339,110	6,901,144,180
1. Hàng tồn kho	141		12,880,339,110	6,901,144,180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,374,795,956	36,500,350,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22,348,131,845	2,938,865,671
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51,018,373,820	33,561,485,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,290,291	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,071,991,319,099	1,181,417,369,158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	737,929,022,126	761,391,426,878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	737,175,528,363	760,241,458,119
- Nguyên giá	222	1,051,911,171,979	955,450,004,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(314,735,643,616)	(195,208,546,874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	753,493,763	1,149,968,759
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,228,881,237)	(832,406,241)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	982,000,000	74,360,171,595
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	982,000,000	74,360,171,595
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	333,080,296,973	345,665,770,685
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	333,080,296,973	345,665,770,685
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,240,297,615,260	1,329,118,216,498

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351,096,439,831	583,165,692,496
I. Nợ ngắn hạn	310		119,845,999,846	205,988,296,971



1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	61,571,393,370	59,511,635,350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,388,347	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8,327,028
4. Phải trả người lao động	314	9,737,242,119	8,187,131,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,516,421,562	10,267,572,992
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	162,075,600	123,197,211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	41,817,388,848	127,890,433,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36,090,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	231,250,439,985	377,177,395,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	231,250,439,985	377,177,395,525
- Vay dài hạn	338A		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	889,201,175,429	745,952,524,002
I. Vốn chủ sở hữu	410	889,201,175,429	745,952,524,002
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		



9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	256,795,175,429	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	108,546,524,002	113,546,524,002
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	148,248,651,427	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,240,297,615,260	1,329,118,216,498

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		757,329,066,444	539,295,479,975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		757,329,066,444	539,295,479,975
4. Giá vốn hàng bán	11		543,363,977,082	368,212,595,312
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		213,965,089,362	171,082,884,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,052,098,505	2,169,514,103
7. Chi phí tài chính	22		33,799,300,020	54,035,062,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33,682,698,263	53,857,695,987
8. Chi phí bán hàng	25		8,564,531,010	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,405,705,410	23,115,264,698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		148,247,651,427	96,102,071,291
11. Thu nhập khác	31		1,000,000	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,000,000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		148,248,651,427	96,102,071,291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		148,248,651,427	96,102,071,291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	148.248.651.427	96.102.071.291
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	129.173.231.570	125.319.912.008
Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.753.000	(33.177.894)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(528.291.752)	(2.110.181.001)
Chi phí lãi vay	06	33.682.698.263	53.857.695.987
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	310.595.042.508	273.136.320.391
Biến động các khoản phải thu	09	(50.276.441.729)	40.690.726.546
Biến động hàng tồn kho	10	(5.979.194.930)	(5.939.719.380)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.830.274.507	40.014.997.101
Biến động chi phí trả trước	12	(16.073.452.294)	114.118.991
		242.096.228.062	348.016.443.649
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.618.315.435)	(56.961.732.574)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.963.910.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	199.514.002.627	291.054.711.075
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.082.995.391)	(110.571.056.766)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(45.753.375.000)
Tiền thu hồi từ các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.753.375.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	952.507.863	1.732.851.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.622.887.472	(154.591.580.517)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	57.500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.000.000.000)	(216.890.433.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(232.000.000.000)	(159.390.433.308)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(9.863.109.901)	(22.927.302.750)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 5)	60	11.299.620.873	34.193.745.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.753.000)	33.177.894

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) (Thuyết minh 5)	70	1.417.757.972	11.299.620.873
--	----	---------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động chính của Công ty là bốc xếp hàng hóa và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 160 nhân viên (1/12/2018: 137 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	8 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử

dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 38 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Hoạt động bốc dỡ container
Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch
Hoạt động lai dắt tàu
Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm cả khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	591.081.496.558	112.575.539.108	17.462.675.926	36.209.354.852	757.329.066.444
Kết quả kinh doanh của bộ phận					213.965.089.362
Chi phí không phân bổ					(65.716.437.935)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					148.248.651.427

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	409.866.571.447	91.265.147.190	13.084.881.550	25.078.879.788	539.295.479.975
Kết quả kinh doanh của bộ phận					171.082.884.663
Chi phí không phân bổ					(74.980.813.372)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					96.102.071.291



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	53.908.187.597	10.267.185.348	1.592.641.988	8.958.091.500	74.726.106.433
Tổng tài sản					1.165.571.508.827
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	48.055.347.340	9.152.471.639	1.419.728.010	2.943.846.381	61.571.393.370
Tổng nợ phải trả					289.525.046.461

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu vốn					23.082.995.391
Khấu hao tài sản cố định hữu hình					119.527.096.742
Khấu hao tài sản cố định vô hình					396.474.996

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	32.464.925.426	7.518.715.726	951.765.602	3.459.154.687	44.394.561.441
Tổng tài sản					1.284.726.655.057
Nợ phải trả của bộ phận	50.041.826.055	1.185.544.693	169.974.107	8.114.290.495	59.511.635.350



Báo cáo thường niên

VGR

Các khoản nợ không
phân bổ
Tổng nợ phải trả

523.654.057.146
583.165.692.496

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiêu vốn
Khấu hao tài sản cố định hữu hình
Khấu hao tài sản cố định vô hình

110.571.056.766
105.843.818.540
396.474.996

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/ 2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	78.440.395	1.323.147.094
Tiền gửi ngân hàng	1.339.317.577	9.976.473.779
	1.417.757.972	11.299.620.873

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.300.000.000	(*)	48.053.375.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



7. *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	688.396.775	-
Các bên liên quan khác		
Công Ty Liên doanh Đại Lý Vận tải Evergreen (VN)	18.438.731.795	13.136.404.895
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	576.327.675	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	227.181.350	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	755.999	-
Bên thứ ba		
Maersk Line A/S	18.837.605.489	15.690.005.081
MCC Transport Singapore Pte., Ltd.	12.127.273.522	6.143.222.902
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	6.312.982.920	4.257.538.221
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	4.580.110.516	408.265.890
Yang Ming Marine Transport Corporation	3.630.887.479	1.128.184.321
Các khách hàng khác	3.650.149.841	2.247.500.063
	69.070.403.361	43.191.121.373

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. *Phải thu ngắn hạn khác*

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thanh toán hộ các hãng tàu	3.859.721.485	-
Phải thu bồi thường bảo hiểm	1.566.558.130	362.122.290
Lãi phải thu	28.361.667	452.577.778
Các khoản phải thu khác	201.061.790	388.740.000
	5.655.703.072	1.203.440.068

9. *Hàng tồn kho*

	Giá gốc	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nguyên vật liệu	12.880.339.110	6.901.144.180



Báo cáo thường niên

VGR

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	381.286.262.089	46.417.022.200	511.811.343.388	15.935.377.316	955.450.004.993
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.404.803.182	10.374.058.673	84.594.150.623	-	96.373.012.478
Chuyển từ chi phí trả trước	-	88.154.508	-	-	88.154.508
Phân loại lại	10.454.007.693	-	1.429.407.273	(11.883.414.966)	-
Số dư cuối năm	393.145.072.964	56.879.235.381	597.834.901.284	4.051.962.350	1.051.911.171.979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.724.965.963	10.124.660.567	126.040.032.246	3.318.888.098	195.208.546.874
Khấu hao trong năm	30.093.175.814	9.341.551.211	78.343.423.489	1.748.946.228	119.527.096.742
Phân loại lại	2.086.517.145	-	458.998.558	(2.545.515.703)	-
Số dư cuối năm	87.904.658.922	19.466.211.778	204.842.454.293	2.522.318.623	314.735.643.616
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	325.561.296.126	36.292.361.633	385.771.311.142	12.616.489.218	760.241.458.119
Số dư cuối năm	305.240.414.042	37.413.023.603	392.992.446.991	1.529.643.727	737.175.528.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 737.176 triệu VND (1/1/2018: 760.241 triệu VND) được thế chấp tại một ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.982.375.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	832.406.241
Khấu hao trong năm	396.474.996
Số dư cuối năm	1.228.881.237
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.149.968.759
Số dư cuối năm	753.493.763

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	74.360.171.595	5.249.866.877
Tăng trong năm (*)	23.202.694.883	85.372.850.602
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(96.373.012.478)	(13.763.201.884)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.499.344.000)
Chuyển sang chi phí trong kỳ	(207.854.000)	-
Số dư cuối năm	982.000.000	74.360.171.595

(*) Trong năm, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (2017: 1.636 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nâng cấp hệ thống điều khiển biến tần cho cầu cầu RTG/TCM	982.000.000	6.130.867.102
Lắp ráp tài sản cố định	-	978.073.055
Mua cầu MHC	-	57.700.425.038
Mua máy phát điện 2,200 KVA	-	8.568.806.400
Mua 02 khung chụp Stinis cho cầu MHC	-	982.000.000
	982.000.000	74.360.171.595

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí nạo vét, duy tu khu nước trước bến	18.867.299.771	964.089.089
Phí bảo hiểm trả trước	997.168.436	1.419.549.436
Công cụ dụng cụ	2.483.663.638	555.227.146
	22.348.131.845	2.938.865.671

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	321.425.679.162	24.240.091.523	345.665.770.685
Tăng trong năm	-	10.605.273.006	10.605.273.006
Phân bổ trong năm	(9.249.659.832)	(13.941.086.886)	(23.190.746.718)
Số dư cuối năm	312.176.019.330	20.904.277.643	333.080.296.973

14. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn



	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4.928.702.274	5.136.010.525
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	16.915.578.381	16.109.447.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	9.671.619.252	2.064.030.741
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.049.803.904	2.652.502.455
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	379.241.501	1.520.057.000
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Phúc Nam	11.093.364.360	-
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	10.015.372.950	-
Công ty TNHH Quốc tế B2B	117.150.000	5.110.756.112
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Nhận Biển Việt Nam	2.225.288.500	2.951.609.560
Công ty Cổ phần Vận tải biển quốc tế VISC	-	9.248.486.734
Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và kho vận Hồng Quân	-	6.181.141.800
Các nhà cung cấp khác	5.175.272.248	8.537.592.673
	<u>61.571.393.370</u>	<u>59.511.635.350</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	33.179.065.485	(25.446.670.477)	(7.732.395.008)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.327.028	324.505.138	-	(341.122.457)	(8.290.291)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>8.327.028</u>	<u>33.506.570.623</u>	<u>(25.446.670.477)</u>	<u>(8.076.517.465)</u>	<u>(8.290.291)</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trích trước lãi vay	5.874.208.062	9.809.825.234
Trích trước tiền điện	552.064.198	345.247.758
Trích trước chi phí khác	90.149.302	112.500.000
	6.516.421.562	10.267.572.992

17. Các khoản vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vietcombank Hải Phòng (*)	VND	8,3%	2025	207.341.745.562	437.341.745.562
Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	VND	7,0% - 8,3%	2025	65.726.083.271	67.726.083.271
				273.067.828.833	505.067.828.833
Khoản phải trả đến hạn trong vòng 12 tháng				(41.817.388.848)	(127.890.433.308)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				231.250.439.985	377.177.395.525

(*) Khoản vay dài hạn từ Vietcombank Hải Phòng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 737.176 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (**Error! Reference source not found.**8: 760.241 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(**) Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam, không có tài sản đảm bảo.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	5.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng trong năm	(4.963.910.000)	(2.000.000.000)

Số dư cuối năm

36.090.000

-

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	575.000.000.000	-	19.444.452.711	594.444.452.711
Góp vốn	57.500.000.000	-	-	57.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.102.071.291	96.102.071.291
Chi phí phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	(94.000.000)	-	(94.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2018	632.500.000.000	(94.000.000)	113.546.524.002	745.952.524.002
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	148.248.651.427	148.248.651.427
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	632.500.000.000	(94.000.000)	256.795.175.429	889.201.175.429

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63.250.000	632.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.250.000	632.500.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.250.000	632.500.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.279	52.758.568	325.003	7.366.203.194
EUR	470	12.353.903	19.490	526.571.906
		65.112.471		7.892.775.100

22. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Dịch vụ bốc, dỡ container	591.081.496.558	409.866.571.447
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	112.575.539.108	91.265.147.190
Phí tàu lai	17.462.675.926	13.084.881.550
Dịch vụ khác	36.209.354.852	25.078.879.788
	757.329.066.444	539.295.479.975

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	528.291.752	2.110.181.001
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	523.806.753	26.155.208
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.177.894
	1.052.098.505	2.169.514.103

24. *Chi phí tài chính*

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	33.682.698.263	53.857.695.987
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.848.757	177.366.790
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.753.000	-
	33.799.300.020	54.035.062.777

25. *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	11.651.996.462	10.578.421.878
Chi phí khấu hao	2.145.421.224	2.106.898.725
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.453.103	1.689.966.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.854.896.144	5.152.291.788
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.309.938.477	3.587.685.858
	24.405.705.410	23.115.264.698

26. *Chi phí kinh doanh theo yếu tố*

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	34.310.751.662	29.834.727.378
Chi phí khấu hao và phân bổ	129.173.231.570	125.319.912.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.127.027.243	230.716.886.563
Chi phí khác	6.723.203.027	5.456.334.061

27. *Thuế thu nhập*

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	148.248.651.427	96.102.071.291
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.824.865.143	9.610.207.129
Chi phí không được khấu trừ	215.058.977	37.943.112
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(3.317.789)
Ưu đãi thuế	(15.039.924.120)	(9.644.832.451)
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2015) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán báo cáo là 148.248.651.427 VND (2017: 96.102.071.291 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 63.250.000 cổ phiếu (2017: 58.523.973 cổ phiếu).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm đi.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Các cổ đông		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Công ty mẹ		
Cung cấp dịch vụ	4.194.070.247	4.176.133.528
Mua dịch vụ	33.153.154.258	33.109.496.985
Trả gốc vay	2.000.000.000	23.890.433.308

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	5.423.786.345	6.693.006.593
Góp vốn	-	42.750.000.000
<i>Evergreen Marine Corporation (Taiwan) Ltd.</i>		
Góp vốn	-	12.500.000.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Liên doanh Đại Lý Vận tải Evergreen (VN)</i>		
Cung cấp dịch vụ	202.964.314.314	165.244.861.330
Chi phí hoa hồng	8.472.594.000	5.411.840.775
<i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>		
Mua dịch vụ	84.542.441.834	50.515.867.727
Cung cấp dịch vụ	644.969.500	-
<i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>		
Mua dịch vụ	2.334.472.502	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh</i>		
Mua dịch vụ	51.563.640.811	9.426.008.930
Cung cấp dịch vụ	175.384.500	-
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh</i>		
Mua dịch vụ	7.225.688.449	8.241.745.000
Cung cấp dịch vụ	144.690.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Bến Xanh</i>		
Mua dịch vụ	-	3.618.592.609
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Mua dịch vụ	27.425.641.438	16.281.620.428
Cung cấp dịch vụ	5.903.947.390	-
<i>Thành viên Ban Giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	1.431.766.751	2.080.238.701

30. Các khoản nợ tiềm ẩn

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, Kiểm toán Nhà nước đã có kiến nghị tăng thu, giảm chi ngân sách Nhà nước kể từ kết quả kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2017 tại Tổng Cục Thuế và Chuyên đề công tác hoàn thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) tại Tổng Cục Thuế và 19 tỉnh, thành phố. Theo đó, tại cuộc họp với Cục Thuế Thành phố Hải Phòng ngày 25 tháng 10 năm 2018, Công ty được thông báo phải hoàn trả số tiền 9.954.508.833 VND trên tổng số thuế GTGT mà Công ty đã được hoàn theo Quyết định của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng là 31.471.502.631 VND cho giai đoạn từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 9 năm 2016 với lý do dự án đã đi vào hoạt động, phát sinh doanh thu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Công ty đã gửi Công văn số 106/CT-KT khiếu nại với các cơ quan có thẩm quyền về khoản tiền thuế GTGT nêu trên, do đây là số thuế GTGT đầu vào trong giai đoạn đầu tư số 2, từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016, ghi rõ tại giấy chứng nhận đầu tư của Công ty, và thỏa mãn điều kiện được hoàn thuế theo các quy định về thuế GTGT hiện hành.

Ngày 1 tháng 3 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 218/KTNN-CNII gửi Tổng cục Thuế đề nghị Tổng cục Thuế chỉ đạo Cục thuế Thành phố Hải Phòng kiểm tra, xác định chính xác số thuế giá trị gia tăng được hoàn để làm căn cứ truy thu số tiền thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận một khoản nợ trên báo cáo tài chính cho số thuế phải hoàn trả nói trên do Cục Thuế Thành phố Hải Phòng chưa tiến hành kiểm tra và có kết luận về việc hoàn trả thuế này.

31. Số liệu so sánh

□

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**



[Handwritten Signature]
GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

